

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông	Trần Đức Phú	Thành viên
Ông	Vũ Hà Nam	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Như Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)
Ông	Phạm Tiến Luật	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CỘNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


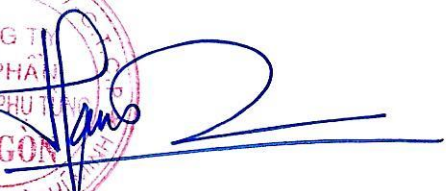
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.673.715.788	107.914.499.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.082.409.270	18.145.984.866
111	1. Tiền		13.082.409.270	18.145.984.866
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.076.556.332	86.353.849.778
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.877.483.306	8.005.064.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	213.000.000	105.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	66.000.000.000	74.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.986.073.026	4.243.785.745
140	III. Hàng tồn kho	8	1.237.317.158	1.460.817.150
141	1. Hàng tồn kho		1.246.113.158	1.469.613.150
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		277.433.028	1.953.847.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	144.214.779	1.953.847.486
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		133.218.249	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		337.051.342.060	348.084.083.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		336.317.467.061	346.874.619.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	336.317.467.061	346.874.619.174
222	- Nguyên giá		598.954.116.632	597.158.866.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(262.636.649.571)	(250.284.247.458)
260	III. Tài sản dài hạn khác		723.874.999	1.209.464.184
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	723.874.999	1.209.464.184
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		430.725.057.848	455.998.582.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.978.934.552	220.855.290.434
310	I. Nợ ngắn hạn		31.388.934.552	36.765.290.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	920.689.058	923.123.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.194.834	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	589.660.163	5.838.423.791
314	4. Phải trả người lao động		230.379.500	464.060.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.544.054.795	1.656.986.301
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	127.735.781	127.735.781
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	26.500.000.000	26.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.466.220.421	1.754.960.337
330	II. Nợ dài hạn		175.590.000.000	184.090.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	175.500.000.000	184.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.746.123.296	235.143.292.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	223.746.123.296	235.143.292.204
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.841.050.520	23.841.050.520
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.674.268.224)	7.722.900.684
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.123.492.600	(4.234.039.719)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(10.797.760.824)	11.956.940.403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430.725.057.848	455.998.582.638



Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

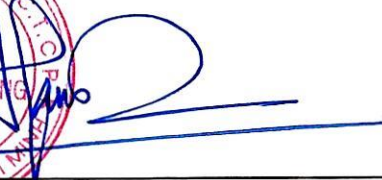
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	15.350.873.992	19.064.275.965
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.350.873.992	19.064.275.965
11	4. Giá vốn hàng bán	19	18.931.869.414	18.243.131.778
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.580.995.422)	821.144.187
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.746.214.343	976.640
22	7. Chi phí tài chính	21	9.158.301.370	10.612.238.626
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.158.301.370	11.947.193.262
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.804.678.375	1.002.875.640
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.797.760.824)	(10.792.993.439)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.797.760.824)	(10.792.993.439)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	139.304.110
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.797.760.824)	(10.932.297.549)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(531)	(537)


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng




Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.797.760.824)	(10.792.993.439)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.352.402.113	12.330.277.336
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.334.954.636)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.746.214.343)	(976.640)
06	- Chi phí lãi vay		9.158.301.370	11.947.193.262
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.966.728.316	12.148.545.883
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		214.458.758	(5.476.858.971)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		223.499.992	247.573.471
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.661.714.169)	2.477.908.425
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.295.221.892	(607.497.194)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.271.232.876)	(6.606.580.162)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.812.970.291)	(3.297.324.488)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888.148.000)	(594.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.934.156.378)	(1.708.783.036)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.795.250.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.665.830.782	976.640
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.870.580.782	976.640
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	95.150.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.000.000.000)	(89.876.880.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.000.000.000)	5.273.119.829
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.063.575.596)	3.565.313.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.145.984.866	3.246.589.159
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.082.409.270	6.811.902.592


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh do ảnh hưởng của thời tiết hạn hán kéo dài, lượng nước tại các hồ chứa thủy điện khu vực miền Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong 6 tháng cuối năm khí hậu thuận lợi hơn, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ có lãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện ĐăkGlun
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (*)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(*) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí duy tu, sửa chữa máy móc tại nhà máy đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.470.450.657	1.347.538.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.611.958.613	16.798.446.564
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
	15.082.409.270	18.145.984.866

(*) Tại ngày 30/06/2024, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất 1,6%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.279.527.308	7.933.064.033
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Phú Tân	594.000.000	-
- Các khách hàng khác	3.955.998	72.000.000
	7.877.483.306	8.005.064.033

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	105.000.000	105.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú	108.000.000	-
	213.000.000	105.000.000

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.778.904.109	2.698.520.548
<i>Bên liên quan</i>		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	769.315.068	51.287.671
+ Ông Lê Quốc Hương	-	1.152.739.726
<i>Bên khác</i>		
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	605.753.425	-
+ Bà Nguyễn Thị Tuyền	403.835.616	-
+ Ông Vũ Ngọc Minh	-	1.494.493.151
- Tạm ứng (*)	1.123.168.917	1.337.265.197
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	84.000.000	208.000.000
	2.986.073.026	4.243.785.745

(*) Tại ngày 30/06/2024, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.214.673.086	-	1.401.469.275	-
- Công cụ, dụng cụ	2.120.072	-	38.823.875	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.246.113.158	(8.796.000)	1.469.613.150	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	125.010.000	729.780.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	213.634.031
- Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống phần mềm SAP	-	876.000.000
- Phí bảo hiểm cháy nổ	19.204.779	134.433.455
	144.214.779	1.953.847.486
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.998.324	212.222.792
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	689.876.675	997.241.392
	723.874.999	1.209.464.184

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	892.528.556	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	836.973.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	55.555.556	-
Bên khác	28.160.502	923.123.772
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	178.567.400
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	504.000.000
- Đối tượng khác	28.160.502	240.556.372
	920.689.058	923.123.772

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	746.600.231	1.117.200.279	1.863.800.510	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.812.970.291	-	3.812.970.291	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.730.521	78.091.097	84.071.097	750.521
- Thuế Tài nguyên	296.912.808	719.398.896	630.678.942	385.632.762
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	975.209.940	806.680.199	1.578.613.259	203.276.880
	5.838.423.791	2.721.370.471	7.970.134.099	589.660.163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.544.054.795	1.656.986.301
	<u>1.544.054.795</u>	<u>1.656.986.301</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	127.735.781	127.735.781
	<u>127.735.781</u>	<u>127.735.781</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	<u>203.528.360.000</u>	<u>100,00</u>	<u>203.528.360.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo quyết định minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê (đã bao gồm VAT) VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn tầng 19, tòa nhà Vinaconex	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh (*)	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,0	4.545.455	Từ 02/01/2024 đến 31/12/2026
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (*)	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,2	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	97.870.871	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	325.064,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(**) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	14.110.006.967	18.515.381.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	1.240.867.025	548.894.195
	15.350.873.992	19.064.275.965

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	18.261.012.242	17.711.326.695
Giá vốn của dịch vụ	670.857.172	531.805.083
	18.931.869.414	18.243.131.778
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	886.086.112	190.909.091

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.746.214.343	976.640
	3.746.214.343	976.640
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	1.403.643.835	-

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.158.301.370	11.947.193.262
Hoàn nhập chi phí	-	(1.334.954.636)
	9.158.301.370	10.612.238.626
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	-	436.954.794

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	381.690.040	178.637.837
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.227.195	4.634.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.563.759	6.961.632
Thuế, phí, và lệ phí	3.100.000	324.224.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.543.382	488.417.268
Chi phí khác bằng tiền	331.553.999	-
	1.804.678.375	1.002.875.640
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	120.000.000	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.797.760.824)	(10.792.993.439)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.322.068.532	9.336.462.356
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Thông tư 96/2015/TT-BTC	-	1.435.295.890
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.322.068.532	7.901.166.466
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.334.954.636)
- Thu nhập không chịu thuế	-	(1.334.954.636)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.475.692.292)	(2.791.485.719)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	139.304.110
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.812.970.291	3.158.020.380
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.812.970.291)	(3.297.324.488)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	2

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.797.760.824)	(10.932.297.549)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.797.760.824)	(10.932.297.549)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(531)	(537)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.471.992	608.568.769
Chi phí nhân công	2.315.277.452	1.959.132.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.352.402.113	12.330.277.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.625.045.584	3.500.241.052
Chi phí khác bằng tiền	827.350.648	847.787.869
	20.736.547.789	19.246.007.418

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.611.958.613	-	12.611.958.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.863.556.332	10.000.000	10.873.556.332
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	66.000.000.000
	89.475.514.945	10.000.000	89.485.514.945
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.798.446.564	-	16.798.446.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.248.849.778	-	12.248.849.778
Các khoản cho vay	74.000.000.000	-	74.000.000.000
	103.047.296.342	-	103.047.296.342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	26.500.000.000	-	175.500.000.000	202.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.048.424.839	90.000.000	-	1.138.424.839
Chi phí phải trả	1.544.054.795	-	-	1.544.054.795
	29.092.479.634	90.000.000	175.500.000.000	204.682.479.634
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	26.000.000.000	-	184.000.000.000	210.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.050.859.553	90.000.000	-	1.140.859.553
Chi phí phải trả	1.656.986.301	-	-	1.656.986.301
	28.707.845.854	90.000.000	184.000.000.000	212.797.845.854

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 28/02/2023)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)
Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Như Hiền	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.006.086.112	900.409.091
- Công ty Cổ phần cơ điện VCP	774.975.000	709.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	231.111.112	190.909.091
Chi phí lãi vay	-	436.954.794
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	301.068.493
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	135.886.301
Lãi cho vay	1.403.643.835	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	718.027.397	-
- Ông Lê Quốc Hương	685.616.438	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


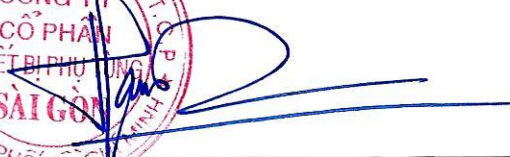
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	30.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	54.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	54.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Tiến Luật	54.000.000	24.000.000
- Ông Trần Đức Phú	54.000.000	24.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	23.000.000	18.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	17.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	17.000.000	4.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	-	8.000.000
	333.000.000	168.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (1)	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000	-
- Ông Lê Quốc Hương	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	-
Bên khác						
- Ông Vũ Ngọc Minh	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000	-	-
- Ông Đỗ Hoàng Dương (2)	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyền (3)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	74.000.000.000		50.000.000.000	58.000.000.000	66.000.000.000	

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 30/06/2024 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
(1)	13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/12/2023	6.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng	Tin chấp
(1)	14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/12/2023	10.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng	Tin chấp
(2)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	30.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	1.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đứng tên của Bên vay.

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau (tiếp theo):

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
		30/06/2024				
		VND				
(3)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	20.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	Tài sản đảm bảo của bên thứ ba (*)
		<u>66.000.000.000</u>				

(*) Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng: 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm cổ phiếu) đứng tên của Ông Đỗ Hoàng Dương.

Các khoản cho vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Cho vay					
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ	16.000.000.000	769.315.068	16.000.000.000	51.287.671
- Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	-	-	25.000.000.000	1.152.739.726

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.509.802.477	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.158.866.632
- Mua trong kỳ	-	1.671.450.000	-	86.000.000	37.800.000	1.795.250.000
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	150.181.252.477	510.921.285	151.264.455	86.670.621.507	598.954.116.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	131.180.494.482	82.158.502.882	510.921.285	48.543.849	36.385.784.960	250.284.247.458
- Khấu hao trong kỳ	6.603.693.177	3.995.763.745	-	15.563.759	1.737.381.432	12.352.402.113
Số dư cuối kỳ	137.784.187.659	86.154.266.627	510.921.285	64.107.608	38.123.166.392	262.636.649.571
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	230.259.562.426	66.351.299.595	-	16.720.606	50.247.036.547	346.874.619.174
Tại ngày cuối kỳ	223.655.869.249	64.026.985.850	-	87.156.847	48.547.455.115	336.317.467.061

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện ĐăkGlun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 334.542.684.285 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.014.896.049 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.000.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	26.000.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.500.000.000
	26.000.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.000.000.000	26.500.000.000	26.500.000.000
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	-	8.000.000.000	202.000.000.000	202.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	210.000.000.000	210.000.000.000	-	8.000.000.000	202.000.000.000	202.000.000.000
	210.000.000.000	210.000.000.000	-	8.000.000.000	202.000.000.000	202.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)	(26.500.000.000)	(26.000.000.000)	(26.500.000.000)	(26.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	184.000.000.000	184.000.000.000			175.500.000.000	175.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT /NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	11.298.542.096	228.949.572.336
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(10.932.297.549)	(10.932.297.549)
Phân phối lợi nhuận	-	9.769.361.280	-	(11.298.542.096)	(1.529.180.816)
Số dư cuối kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	(10.932.297.549)	216.488.093.971
Số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(10.797.760.824)	(10.797.760.824)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(599.408.084)	(599.408.084)
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	(3.674.268.224)	223.746.123.296

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	154.408.084
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2023	445.000.000
	599.408.084

